

IDICO-IDI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **QUÝ II NĂM 2019**

Đơn vị kế toán : Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO
Mã số thuế : 0302095576
Giấy ĐKKD : 4103008732 ngày 12/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM
Địa chỉ : Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028 37503042 Fax: 082 37502825

Danh mục báo cáo:

STT	Tên báo cáo	Mẫu số	Trang
1	Bảng cân đối kế toán	B 01a - DN	1-2
2	Báo cáo kết quả kinh doanh	B 02a - DN	3
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B 03a - DN	4
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	B 09a - DN	5-17
5	Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản		

TP Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.384.864.007	119.681.257.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.347.381.623	16.008.126.709
1. Tiền	111	V.01	11.347.381.623	16.008.126.709
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	47.801.090.514	85.041.288.631
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		47.801.090.514	85.041.288.631
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.615.648.386	17.966.868.706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.976.772.269	4.997.427.269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.016.642.492	11.478.911.429
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	7.366.661.786	2.234.958.169
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(744.428.161)	(744.428.161)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	620.743.484	664.973.680
1. Hàng tồn kho	141		620.743.484	664.973.680
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.640.265.784.476	1.629.066.799.078
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.312.075	15.312.075
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	15.312.075	15.312.075
II. Tài sản cố định	220		1.384.973.851.993	1.412.788.023.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.384.940.009.165	1.412.751.480.508
- Nguyên giá	222		2.389.191.673.403	2.379.822.956.871
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.004.251.664.238)	(967.071.476.363)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33.842.828	36.542.828
- Nguyên giá	228		915.724.800	915.724.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(881.881.972)	(879.181.972)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		246.859.156.484	207.845.999.743
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	246.859.156.484	207.845.999.743
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.417.463.924	8.417.463.924
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	8.417.463.924	8.417.463.924
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.719.650.648.483	1.748.748.056.804

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

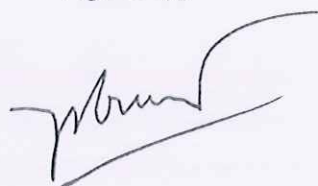
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.270.540.486.721	1.295.838.082.858
I. Nợ ngắn hạn	310		44.985.212.052	39.928.906.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.964.818.074	8.912.126.674
2. Người mua trả tiền trước	312		600.000	600.000
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.995.692.212	5.829.737.352
4. Phải trả người lao động	314		1.417.111.115	1.712.422.795
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.601.910.219	3.829.438.599
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.17	13.849.865.344	13.849.865.344
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.155.215.088	5.794.715.373
II. Nợ dài hạn	330		1.225.555.274.669	1.255.909.176.721
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.19	0	0
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	1.052.055.861.517	1.101.409.763.569
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.17	173.499.413.152	154.499.413.152
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		449.110.161.762	452.909.973.946
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	449.110.161.762	452.909.973.946
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.492.000.000	249.492.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		164.586.458.199	135.014.314.353
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.031.703.563	68.403.659.593
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.031.703.563	68.403.659.593
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.719.650.648.483	1.748.748.056.804

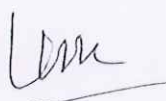
Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Người lập



Nguyễn Trường Vũ

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Giám đốc



Nguyễn Hồng Ninh

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B 02a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	95.779.445.457	96.076.950.001	184.880.304.582	188.688.735.845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10		95.779.445.457	96.076.950.001	184.880.304.582	188.688.735.845
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	45.880.330.068	44.405.125.821	86.641.620.425	89.557.377.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)	20		49.899.115.389	51.671.824.180	98.238.684.157	99.131.358.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	891.860.448	1.296.769.620	2.019.224.461	2.983.068.854
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	15.339.352.504	19.004.649.247	31.385.412.612	38.405.444.633
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.339.352.504</i>	<i>19.004.649.247</i>	<i>31.385.412.612</i>	<i>38.405.444.633</i>
8. Chi phí bán hàng	24		12.419.381.369	12.164.480.580	23.995.610.089	20.074.012.312
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.341.862.935	3.736.316.236	8.111.571.430	7.783.135.105
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		18.690.379.029	18.063.147.737	36.765.314.487	35.851.835.449
11. Thu nhập khác	31		69.879.114	306.917.296	160.392.990	337.075.553
12. Chi phí khác	32		15.500.041	39.777.312	50.230.042	56.478.112
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		54.379.073	267.139.984	110.162.948	280.597.441
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.744.758.102	18.330.287.721	36.875.477.435	36.132.432.890
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	937.237.905	916.514.386	1.843.773.872	1.806.621.644
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.807.520.197	17.413.773.335	35.031.703.563	34.325.811.246
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	714	698	1.404	1.376

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Người lập



Nguyễn Trường Vũ

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ



Giám đốc

Nguyễn Hồng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

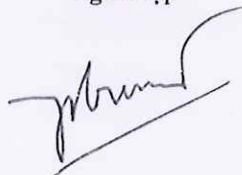
Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		203.388.990.000	208.399.330.828
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	02		(42.447.768.779)	(74.971.414.035)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.926.661.622)	(26.586.771.079)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(31.385.412.612)	(38.405.444.633)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.972.317.140)	(3.495.059.968)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		316.557.760	37.328.852.673
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.806.555.475)	(32.273.956.620)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		67.166.832.132	69.995.537.166
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.884.860.264)	(104.341.533.439)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.972.809.386)	(47.365.844.621)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		47.213.007.503	87.000.376.714
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.019.224.461	2.983.068.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.374.562.314	(61.723.932.492)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		31.146.097.948	88.623.338.068
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(80.500.000.000)	(45.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.848.237.480)	(44.415.927.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(79.202.139.532)	(792.589.432)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4.660.745.086)	7.479.015.242
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.008.126.709	7.675.336.067
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	11.347.381.623	15.154.351.309

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Người lập



Nguyễn Trường Vũ

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ



Giám đốc

Nguyễn Hồng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Suong - An Lạc tại quyết định số 389/QĐ-HĐTV3 ngày 19/09/2007 của Hội đồng thành viên Công ty, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0302095576 (Số cũ: 4103008732), đăng ký lần đầu ngày 12/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28/09/2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là: 249.492.000.000 đồng

Công ty TNHH BOT An Suong - An Lạc là Công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 05/GP-ĐTTN ngày 08/09/2000 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh Doanh - Chuyển giao (BOT) số 3599/HĐ/GTVT/KHDT ngày 27/11/2003 được ký giữa Bộ Giao thông Vận tải và chủ đầu tư để xây dựng, cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A, đoạn An Suong - An Lạc thuộc địa phận Tp. Hồ Chí Minh; Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 1 số 05/GPĐC1 - ĐTTN ngày 07/4/2004, Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 2 số 05/GPĐC2 - ĐTTN ngày 20/08/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 30/06/2019

Tổng Công ty IDICO - CTCP	47,5%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị IDICO	10%
Các cổ đông khác	42,5%

2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302095576 ngày 28/09/2011 (thay đổi lần 5) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, mua bán thiết bị ngành giao thông (không sản xuất tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Thu gom rác không độc hại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thu phí sử dụng đường bộ Dự án BOT Cải tạo nâng cấp quốc lộ 1A đoạn An Suong - An Lạc, thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2019

(Tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính hướng dẫn theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính kể từ năm tài chính 2015, Số dư đầu kỳ được điều chỉnh phù hợp với thông tư này

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2019

(Tiếp theo)

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà xưởng và vật kiến trúc	12
Máy móc và thiết bị	7
Phương tiện vận tải	5-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4

Công ty được trích khấu hao tài sản hình thành từ dự án B.O.T An sương - An lạc theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm, phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án và được thực hiện bắt đầu từ năm 2009 theo văn bản số 390/BTC-TCĐN ngày 08/01/2010 của Bộ Tài chính và theo các phụ lục hợp đồng BOT của dự án

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm quản lý thu phí

Phần mềm quản lý doanh nghiệp, Phần mềm quản lý thu phí được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 7 năm.

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2019

(Tiếp theo)

6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác..

7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc từ 1% đến 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài Chính; Kể từ 10/12/2012, áp dụng theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính

8 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu thu phí đường bộ được xác định trên cơ sở vé “Cuộc đường bộ” lượt và tháng đã bán và được người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về khối lượng hoàn thành và tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty được áp dụng mức thuế ưu đãi 10%, miễn thuế trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với hoạt động thu phí đường bộ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2019

(Tiếp theo)

12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

13 Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	6.803.927.149	8.326.440.243
Tiền gửi ngân hàng	4.543.454.474	7.681.686.466
Cộng	11.347.381.623	16.008.126.709
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn)	47.801.090.514	85.041.288.631
Cộng	47.801.090.514	85.041.288.631
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2019	01/01/2019
Tạm ứng	5.781.154.902	901.388.433
Ký quỹ ký cược	149.766.008	149.766.008
Phải thu khác	1.435.740.876	1.183.803.728
Cộng	7.366.661.786	2.234.958.169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2019

(Tiếp theo)

4	Hàng tồn kho	30/06/2019	01/01/2019
	Nguyên liệu, vật liệu	593.940.385	552.195.610
	Công cụ, dụng cụ	26.803.099	112.778.070
	Chi phí sản xuất dở dang	-	-
	Cộng	620.743.484	664.973.680
(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm:			
	Chăm sóc cây xanh cầu Phú Mỹ	-	-
	Thi công Cầu Muong Lớn II và Cầu Rạch Rộp II	-	-
	Thi công hạ tầng dự án KDC mở rộng Phường 6, Tân An, Long An	-	-
5	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2019	01/01/2019
	Thuế xuất nhập khẩu được miễn	-	-
	Thuế khác	-	-
	Cộng	-	-

8	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	Nguyên giá					
	Số dư 01/01/2019	2.358.126.890.032	9.079.404.784	11.113.474.186	1.503.187.869	2.379.822.956.871
	- Mua trong kỳ	-	-	1.185.000.000	67.748.900	1.252.748.900
	-ĐT XDCB hoàn thành	8.115.967.632				8.115.967.632
	- Giảm do thanh lý			-		
	Số dư 30/06/2019	2.366.242.857.664	9.079.404.784	12.298.474.186	1.570.936.769	2.389.191.673.403
	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư 01/01/2019	953.121.043.507	8.034.631.055	5.058.552.395	857.249.406	967.071.476.363
	- Khấu hao trong kỳ	36.105.994.609	295.137.606	661.229.300	117.826.360	37.180.187.875
	- Thanh lý, nhượng bán			-		
	- Giảm theo TT 45/2013					
	Số dư 30/06/2019	989.227.038.116	8.329.768.661	5.719.781.695	975.075.766	1.004.251.664.238
	Giá trị còn lại					
	Số dư 01/01/2019	1.405.005.846.525	1.044.773.729	6.054.921.791	645.938.463	1.412.751.480.508
	Số dư 30/06/2019	1.377.015.819.548	749.636.123	6.578.692.491	595.861.003	1.384.940.009.165

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

791.099.161.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2019

(Tiếp theo)

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2019	-	-	-	915.724.800	915.724.800
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2019	-	-	-	915.724.800	915.724.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2019	-	-	-	879.181.972	879.181.972
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	2.700.000	2.700.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2019	-	-	-	881.881.972	881.881.972
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2019	-	-	-	36.542.828	36.542.828
Số dư 30/06/2019	-	-	-	33.842.828	33.842.828

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2019	01/01/2019
Công trình Đầu tư bổ sung nút giao QL1A/Hương Lộ 2	4.278.168.514	4.278.168.514
Công trình Đầu tư bổ sung nút giao QL1A/Lê Trọng Tấn-Nguyễn Thị Tú	130.804.280.345	99.413.807.493
Công trình Cầu Tân Kỳ Tân Quý	107.189.886.783	94.126.934.601
Các dự án khác	3.475.637.856	3.475.637.856
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.111.182.986	6.551.451.279
Cộng	246.859.156.484	207.845.999.743

14 Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2019	01/01/2019
Trung tu Tuyến QL1A đoạn An Sương An Lạc (phân bổ 5 năm từ tháng 7/2011)	-	-
Phân bổ giá trị còn lại của TSCĐ điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013	-	-
Cộng	-	-

15 Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động (tại BIDV, EXIMBANK)	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2019

(Tiếp theo)

16	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2019	01/01/2019
	Thuế GTGT	2.632.932.436	1.454.238.379
	Thuế TNDN	937.237.905	4.065.781.173
	Thuế TNCN	425.521.871	309.717.800
	Cộng	3.995.692.212	5.829.737.352
17	Dự phòng phải trả	30/06/2019	01/01/2019
	Trích trước chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn các dự án (ngắn hạn)	13.849.865.344	13.849.865.344
	Trích trước chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn các dự án (dài hạn)	173.499.413.152	154.499.413.152
	Cộng	187.349.278.496	168.349.278.496
18	Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2019	01/01/2019
	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	457.228.184	70.742.160
	Phải trả các đội thi công của Công ty	-	777.657.401
	Cổ tức	1.034.365.750	952.983.230
	Nhận ký quỹ ký cược	980.988.425	887.898.765
	Phải trả phải nộp khác ngắn hạn khác	1.129.327.860	1.140.157.043
	Cộng phải trả phải nộp ngắn hạn	3.601.910.219	3.829.438.599
20.	Vay và nợ dài hạn	30/06/2019	01/01/2019
	Vay dài hạn DA Đầu tư bổ sung một số HM giao thông trên tuyến QL1A (HĐTD số 1801-LAV-201101490 ngày 18/10/2011 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 630.469.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,5%/năm)	220.969.000.000	301.469.000.000
	Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao QL1/Hương lộ 2 (HĐTD số 1801-LAV-201402329 ngày 23/09/2014 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 320.446.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,5%/năm)	282.778.797.625	282.778.797.625
	Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao Gò Mây (HĐTD số 1801-LAV-201700141 ngày 15/02/2017 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 509.856.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,3%/năm)	460.454.078.569	432.876.298.907
	Vay dài hạn DA Đầu tư Cầu Tân Kỳ Tân Quý (HĐTD số 1801-LAV-201800257 ngày 14/03/2018 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 350.460.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,5%/năm)	87.853.985.323	84.285.667.037
	Cộng	1.052.055.861.517	1.101.409.763.569

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2019

(Tiếp theo)

22 **Vốn chủ sở hữu**

a- **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2018	249.492.000.000	-	43.769.967.769	146.312.646.336	439.574.614.105
Tăng trong kỳ	-	-	91.244.346.584	17.224.183.366	159.648.006.177
Lãi	-	-	-	68.403.659.593	68.403.659.593
Chuyển theo TT200	-	-	-	-	-
PP lợi nhuận	-	-	91.244.346.584	-	91.244.346.584
Giảm trong kỳ trước	-	-	-	45.643.103.673	146.312.646.336
Chia cổ tức	-	-	-	44.908.560.000	44.908.560.000
Chuyển theo TT200	-	-	-	-	-
PP lợi nhuận	-	-	-	101.404.086.336	101.404.086.336
Số dư 31/12/2018	249.492.000.000	-	135.014.314.353	68.403.659.593	452.909.973.946
Số dư 01/01/2019	249.492.000.000	-	135.014.314.353	68.403.659.593	452.909.973.946
Tăng trong kỳ	-	-	29.572.143.846	35.031.703.563	64.603.847.409
Lãi	-	-	-	35.031.703.563	35.031.703.563
Chuyển theo TT200	-	-	-	-	-
PP lợi nhuận	-	-	29.572.143.846	-	29.572.143.846
Giảm trong kỳ	-	-	-	68.403.659.593	68.403.659.593
Chia cổ tức	-	-	-	29.939.040.000	29.939.040.000
Chuyển theo TT200	-	-	-	-	-
PP lợi nhuận	-	-	-	38.464.619.593	38.464.619.593
Số dư 30/06/2019	249.492.000.000	-	164.586.458.199	35.031.703.563	449.110.161.762

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2019	01/01/2019
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của cổ đông	249.492.000.000	249.492.000.000
Cộng	249.492.000.000	249.492.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận	30/06/2019	01/01/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	249.492.000.000	249.492.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	249.492.000.000	249.492.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.939.040.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2019

(Tiếp theo)

	30/06/2019	01/01/2019
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2018 là 12%, đã tiến hành chi trả trong quý 2 năm 2019		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
e. Cổ phiếu	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.949.200	24.949.200
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu thường</i>	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu thường</i>	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/cổ phiếu.	10.000	10.000
f. Các quỹ của DN	30/06/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	164.586.458.199	135.014.314.353
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Cộng	164.586.458.199	135.014.314.353

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ)	95.779.445.457	96.076.950.001
Doanh thu xây lắp (giảm trừ giá trị theo kết luận kiểm toán)	-	-
Doanh thu hoạt động dịch vụ công ích	-	-
Cộng	95.779.445.457	96.076.950.001
 Các khoản giảm trừ doanh thu	 -	 -
 Doanh thu thuần	 Quý 2 năm 2019	 Quý 2 năm 2018
Doanh thu cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ)	95.779.445.457	96.076.950.001
Doanh thu xây lắp	-	-
Doanh thu hoạt động dịch vụ công ích	-	-
Cộng	95.779.445.457	96.076.950.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2019

(Tiếp theo)

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
26 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ)	45.880.330.068	44.405.125.821
Giá vốn xây lắp	-	-
Giá vốn hoạt động dịch vụ công ích	-	-
Cộng	45.880.330.068	44.405.125.821
27 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	891.860.448	1.296.769.620
Doanh thu hoạt động tài chính chuyên nhượng vốn dự án KDC Phường 6, Tân An, Long An	-	-
Cộng	891.860.448	1.296.769.620
28 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	15.339.352.504	19.004.649.247
Cộng	15.339.352.504	19.004.649.247
29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	937.237.905	916.514.386
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại (Của khoản chi phí trích trước)	-	-
Cộng	937.237.905	916.514.386
30 Lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.807.520.197	17.413.773.335
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	17.807.520.197	17.413.773.335
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.949.200	24.949.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	714	698

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2019

(Tiếp theo)

31 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.678.591.518	14.927.227.136
Chi phí nhân công	13.653.477.057	13.868.391.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.307.076.800	17.907.594.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.457.606.231	8.989.773.578
Chi phí khác bằng tiền	1.363.756.355	1.201.412.650
Tổng cộng	39.460.507.961	56.894.399.345

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan (*)	Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	Phát sinh nợ (01/01->30/06)	Phát sinh có (01/01->30/06)	Số dư cuối kỳ (30/06/2019)	SL sở hữu cổ phần IDICO-IDI
IDICO	(Tổng Công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam)				11.850.870 cổ phần
Phải thu 131	-	-	-	-	
Phải trả (cổ tức)	-	14.221.044.000	14.221.044.000	-	
IDICO-UDICO	(Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO)				2.494.920 cổ phần
Phải thu	-	-	-	-	
Phải trả (cổ tức)	-	2.993.904.000	2.993.904.000	-	

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018, BCTC quý 2 năm 2018

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn hoạt động bình thường, không có dấu hiệu ngừng trệ kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2019

(Tiếp theo)

4 Những thông tin khác

Trong báo cáo tài chính, có những chỉ tiêu không có thông tin hoặc không có liên quan đến đơn vị theo chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Công ty không trình bày và vẫn giữ nguyên số

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Người lập



Nguyễn Trường Vũ

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Giám đốc



Nguyễn Hồng Ninh

